



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

### **Mục Lục**

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 55

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

### **Thông tin về Ngân hàng**

#### **Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 và Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

#### **Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016.

#### **Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mỹ Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

#### **Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

#### **Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Kế toán Trưởng</b>	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016
<b>Đại diện theo pháp luật</b>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> <i>(theo Giấy Ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&amp;CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 2014)</i>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

### **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

#### **Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng**

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2017 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2016.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-571/1



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**  
**tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TTNHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>10.197.095</b>	<b>9.691.487</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>36.549.466</b>	<b>17.382.097</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>144.863.868</b>	<b>153.555.262</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		97.269.940	102.540.290
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		47.594.183	51.014.972
3	Dự phòng rủi ro		(255)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>5.371.635</b>	<b>3.249.805</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		5.371.635	3.249.805
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>405.104</b>	<b>230.658</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>509.571.775</b>	<b>449.070.726</b>
1	Cho vay khách hàng	5	520.627.917	457.137.817
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(11.056.142)	(8.067.091)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>7</b>	<b>119.323.244</b>	<b>131.642.317</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		30.377.031	51.923.760
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		89.141.995	79.898.684
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(195.782)	(180.127)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>5.254.693</b>	<b>5.254.693</b>
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	1.719.532	1.719.532
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	815.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác		2.829.418	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(120.882)	(120.882)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.289.667</b>	<b>5.403.628</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		3.410.586	3.506.580
a	Nguyên giá tài sản cố định		8.142.920	7.946.645
b	Hao mòn tài sản cố định		(4.732.334)	(4.440.065)
3	Tài sản cố định vô hình		1.879.081	1.897.048
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.471.073	2.471.073
b	Hao mòn tài sản cố định		(591.992)	(574.025)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>10.452.328</b>	<b>10.482.028</b>
1	Các khoản phải thu		3.358.205	2.507.696
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.225.701	5.746.557
4	Tài sản Có khác		1.868.422	2.227.775
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>847.278.875</b>	<b>785.962.701</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	9	70.661.272	54.151.413
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	45.472.210	71.337.732
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		37.527.995	53.491.202
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.944.215	17.846.530
III	Tiền gửi của khách hàng	11	650.568.748	590.910.736
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.450	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	12	13.003.482	10.005.376
VII	Các khoản nợ khác		16.723.556	12.549.086
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6.698.251	6.449.922
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	10.025.305	6.099.164
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>796.431.718</b>	<b>738.954.343</b>
VIII	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		35.977.686	35.977.686
a	Vốn điều lệ		35.977.686	35.977.686
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		5.728.424	5.730.257
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.141.047	5.300.415
a	Lợi nhuận để lại năm trước		5.076.270	870.659
b	Lợi nhuận kỳ/năm nay		4.064.777	4.429.756
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	15(a)	<b>50.847.157</b>	<b>47.008.358</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>847.278.875</b>	<b>785.962.701</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn		264.463	222.549
2	Cam kết giao dịch hối đoái		26.944.692	24.605.699
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.248.202	9.019.812
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		22.696.490	15.585.887
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		45.585.478	44.755.947
5	Bảo lãnh khác		37.326.188	36.683.048
6	Các cam kết khác		111.246	63.624

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng  
 Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	22.054.966	17.897.965
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(11.273.716)	(8.859.573)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>10.781.250</b>	<b>9.038.392</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.396.535	1.925.357
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.168.249)	(911.737)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1.228.286</b>	<b>1.013.620</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>1.064.242</b>	<b>1.037.840</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>18</b>	<b>218.352</b>	<b>156.823</b>
<b>V</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>19</b>	<b>(6.324)</b>	<b>(482)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		977.181	941.066
6	Chi phí hoạt động khác		(72.118)	(122.818)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>905.063</b>	<b>818.248</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>20</b>	<b>97.211</b>	<b>61.213</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>14.288.080</b>	<b>12.125.654</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>21</b>	<b>(6.227.107)</b>	<b>(4.932.529)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>8.060.973</b>	<b>7.193.125</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(3.004.304)</b>	<b>(2.998.842)</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)</b>		<b>5.056.669</b>	<b>4.194.283</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B03a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
XI	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)</b>		<b>5.056.669</b>	<b>4.194.283</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(991.892)	(826.382)
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(991.892)</b>	<b>(826.382)</b>
XIII	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>4.064.777</b>	<b>3.367.901</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B04a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.593.854	18.456.696
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.029.641)	(9.156.958)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.228.286	1.013.620
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.474.463	1.328.145
05	Chi phí khác đã trả		(13.553)	(82.297)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro		917.476	900.944
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.377.046)	(4.170.512)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(917.277)	(611.887)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>		<b>9.876.562</b>	<b>7.677.751</b>
<b>(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động</b>				
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.043.887	(938.058)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán		10.181.588	1.065.965
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(174.446)	(108.131)
12	Các khoản cho vay khách hàng		(63.490.100)	(39.501.499)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(1.412.453)
14	Tài sản hoạt động khác		(683.560)	(880.630)
<b>Tăng/(giảm) về nợ hoạt động</b>				
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		16.509.859	(9.808.852)
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		(25.865.522)	(22.873.120)
17	Tiền gửi của khách hàng		59.658.012	34.348.194
18	Phát hành giấy tờ có giá		2.998.106	(404)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.450	-
21	Nợ hoạt động khác		2.503.422	(222.336)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(421.864)	(676.260)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.138.394</b>	<b>(33.329.833)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
01	Mua sắm tài sản cố định		(196.275)	(158.874)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.223	776
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(83)	(1.175)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		82.466	61.213
09	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức kỳ trước		-	7.123
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(112.669)</b>	<b>(90.937)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>13.025.725</b>	<b>(33.420.770)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>22</b>	<b>177.722.729</b>	<b>162.740.479</b>
	<b>Phân loại lại</b>		<b>(21.302.484)</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>22</b>	<b>169.445.970</b>	<b>129.319.709</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

  
 Phó phòng  
 Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật.

### **(b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	<b>3.597.768.575</b>	<b>100%</b>	<b>3.597.768.575</b>	<b>100%</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

*Công ty con*

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Công ty liên doanh**

<b>Công ty liên doanh</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

**Công ty liên kết**

<b>Công ty liên kết</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC3 ngày 2 tháng 10 năm 2000	Cho thuê văn phòng	16%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 15.354 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.164 nhân viên).

## 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### (a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 8(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

### (b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### (d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày lập báo cáo tài chính.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(g) Cho vay khách hàng**

**(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

*Công ty con* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

*Công ty liên doanh* là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

*Công ty liên kết* là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

**(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

*(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm    |
| • Máy móc, thiết bị      | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 6 năm     |
| • Tài sản cố định khác   | 4 năm     |

**(k) Tài sản cố định vô hình**

*(i) Quyền sử dụng đất*

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

*(ii) Các tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(l) Tài sản Có khác**

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

*Thời gian quá hạn*

*Mức trích dự phòng*

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro trong tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

**(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.



**(p) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(q) Vốn và các quỹ**

*(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*(ii) Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*(iii) Cổ phiếu quỹ*

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

*(iv) Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**(r) Doanh thu và chi phí**

**(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

**(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

**(s) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(t) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**(w) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, trong tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

**(x) Cán trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### **3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

**(c) Dừng ghi nhận**

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 25(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 25(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

#### **4. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	3.538.944	2.796.283
Trái phiếu do các TCTD khác phát hành	1.832.691	453.522
	<hr/>	<hr/>
	<b>5.371.635</b>	<b>3.249.805</b>
	<hr/>	<hr/>

## 5. Cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	516.690.220	454.568.540
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.937.265	2.569.000
Các khoản trả thay khách hàng	432	277
	<b>520.627.917</b>	<b>457.137.817</b>

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	508.067.626	442.336.991
Nợ cần chú ý	4.683.240	7.911.198
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.100.557	1.359.294
Nợ nghi ngờ	1.464.706	1.329.517
Nợ có khả năng mất vốn	5.311.788	4.200.817
	<b>520.627.917</b>	<b>457.137.817</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	299.495.010	259.279.448
Nợ trung hạn	54.349.465	51.213.800
Nợ dài hạn	166.783.442	146.644.569
	<b>520.627.917</b>	<b>457.137.817</b>

## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung	3.864.871	3.353.856
Dự phòng cụ thể	7.191.271	4.713.235
	<b>11.056.142</b>	<b>8.067.091</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.353.856	2.688.909
Trích lập dự phòng	511.015	664.947
	<b>3.864.871</b>	<b>3.353.856</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.713.235	5.875.693
Trích lập dự phòng	2.477.379	3.008.929
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.173.895)
Chênh lệch tỷ giá	657	2.508
	<b>7.191.271</b>	<b>4.713.235</b>



## 7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Trái phiếu Chính phủ	21.621.398	39.127.435
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.455.633	12.496.325
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	300.000	300.000
	<hr/> 30.377.031	<hr/> 51.923.760
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.250)	(17.250)
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<hr/> <b>30.359.781</b>	<hr/> <b>51.906.510</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Trái phiếu Chính phủ	70.366.418	62.660.834
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.416.826	2.400.099
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.358.751	14.837.751
	<hr/> 89.141.995	<hr/> 79.898.684
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(178.532)	(162.877)
<b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<hr/> <b>88.963.463</b>	<hr/> <b>79.735.807</b>
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	<hr/> <b>119.323.244</b>	<hr/> <b>131.642.317</b>

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

	Ngành kinh doanh	30/6/2017 và 31/12/2016	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
			1.719.532

### (b) Vốn góp liên doanh

	Ngành kinh doanh	30/6/2017 và 31/12/2016	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			815.515

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank. Tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.
- (ii) Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif. Tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngành kinh doanh	30/6/2017 và 31/12/2016	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

9. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.685.011	3.903.811
Vay khác	775.563	726.991
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>		
Tiền gửi bằng VND	50.171.887	28.492.101
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác	11.664.827	14.260.257
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	4.363.984	6.768.253
	<b>70.661.272</b>	<b>54.151.413</b>

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.323.969	3.248.971
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.300.372	38.427.322
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	141.000	6.253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	762.654	5.561.909
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Vay bằng VND	2.000.000	3.000.000
Vay bằng ngoại tệ	5.944.215	14.846.530
	<b>45.472.210</b>	<b>71.337.732</b>

## 11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	130.191.187	120.440.367
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	42.718.289	39.201.951
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	392.985.615	353.302.007
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	74.888.144	70.049.875
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	8.890.233	6.227.201
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	895.280	1.689.335
	<b>650.568.748</b>	<b>590.910.736</b>

## 12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	170	168
Trung hạn bằng VND	324	324
Trung hạn bằng ngoại tệ	3.056	4.931
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	103
Trung hạn bằng VND	6.999.843	3.999.791
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	6.000.000	6.000.000
	<b>13.003.482</b>	<b>10.005.376</b>

## 13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.638.519	2.012.642
Các khoản phải trả bên ngoài	5.586.233	2.865.944
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.553	1.220.578
	<b>10.025.305</b>	<b>6.099.164</b>

#### 14. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2017 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2017 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	27.793	182.089	(176.633)	33.249
Thuế TNDN	103.785	991.904	(917.277)	178.412
Các loại thuế khác	83.971	350.699	(415.294)	19.376
	<b>215.549</b>	<b>1.524.692</b>	<b>(1.509.204)</b>	<b>231.037</b>

## 15. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ của tổ chức tin dụng				Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
		Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Tổng Triệu VND	Tổng Triệu VND		
Số dư tại ngày 1/1/2017	35.977.686	1.917.929	3.812.328	5.730.257	5.300.415	47.008.358	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.064.777	4.064.777	
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	2	4	6	(224.072)	(224.066)	
Sử dụng trong kỳ	-	-	(1.839)	(1.839)	-	(1.839)	
Biến động khác	-	-	-	-	(73)	(73)	
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	<b>35.977.686</b>	<b>1.917.931</b>	<b>3.810.493</b>	<b>5.728.424</b>	<b>9.141.047</b>	<b>50.847.157</b>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 15 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

### (b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.396.685	5.396.685
Các cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	<b>35.977.686</b>	<b>35.977.686</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2017 Số lượng cổ phiếu	31/12/2016 Số lượng cổ phiếu
<b>Vốn cổ phần theo giấy phép</b>	3.597.768.575	3.597.768.575
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

## 16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	17.260.338	13.785.961
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.055.756	853.475
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.471.322	3.046.094
- từ chứng khoán đầu tư	3.436.451	3.012.644
- từ chứng khoán kinh doanh	34.871	33.450
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	200.924	181.329
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	1.667
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.626	29.439
	<b>22.054.966</b>	<b>17.897.965</b>

## 17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	10.402.230	8.151.479
Chi phí lãi tiền vay	415.051	547.540
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	444.839	119.340
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	11.596	41.214
	<b>11.273.716</b>	<b>8.859.573</b>

## 18. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	242.481	165.866
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(24.129)	(9.043)
	<b>218.352</b>	<b>156.823</b>



## 19. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	317	7.176
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.641)	(7.658)
	<b>(6.324)</b>	<b>(482)</b>

## 20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	97.211	61.213

## 21. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	72.933	67.962
Chi phí cho nhân viên	2.571.138	2.120.963
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.409.762	1.973.261
- Các khoản chi đóng góp theo lương	149.922	129.379
- Chi trợ cấp	536	395
Chi về tài sản	913.720	900.249
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	324.113	320.616
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.457.530	1.675.386
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	211.786	167.969
	<b>6.227.107</b>	<b>4.932.529</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.197.095	9.691.487
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	36.549.466	17.382.097
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng	122.699.409	141.873.354
Chứng khoán kinh doanh	-	3.249.805
Chứng khoán đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng	-	5.525.986
	<b>169.445.970</b>	<b>177.722.729</b>

## 23. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	52.757	47.191
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(89.051)	(70.870)
<b>Bộ Tài chính</b>	Cơ quan		
Chi phí lãi tiền gửi	quản lý	(229.865)	(54.748)
Chi phí lãi tiền vay		(14.402)	(12.436)
<b>Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		57.001	43.943
Chi phí lãi tiền gửi		(2.385)	(552)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		929	796
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(65)	(125)
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.768)	(1.365)
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(5.398)	(2.331)
Chi phí thuê văn phòng		(44.095)	(43.547)
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		-	58.523
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Thu nhập từ lãi tiền gửi		2.840	1.435

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã chi không vượt quá 0,35% lợi nhuận sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Nghị quyết số 10/TN2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 23. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

### (b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Phải thu/(phải trả)	
		30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN	chủ sở hữu	36.549.466	17.382.097
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNNVN		(8.824.558)	(11.399.055)
<b>Bộ Tài chính</b>	Cơ quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quản lý	(61.836.714)	(42.752.358)
Vay Bộ Tài chính		(718.183)	(651.693)
<b>Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản</b>	Cổ đồng		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd.,	chiến lược	1.138.495	625.946
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., tại Ngân hàng		(2.215.575)	(2.287.708)
<b>Công ty TNHH một thành viên</b>	Công ty con		
<b>Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>			
Cho vay		2.423.998	2.326.645
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		(254.166)	(208.972)
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(7.635)	(12.625)
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		(164.168)	-
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(540.708)	(544.797)
Tiền thuê văn phòng trả trước		190.475	234.670
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.390.628	2.260.374
<b>Công ty Chuyển tiền Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		(81)	(81)
<b>Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty Liên doanh		
Ủy thác đầu tư trái phiếu		1.000.000	1.000.000

## 24. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Miền Trung và Tây Nguyên		Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc (*) Triệu VND	Triệu VND			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.461.548	5.317.539	14.295.335	(28.019.456)	22.054.966
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(25.297.943)	(3.857.093)	(10.138.136)	28.019.456	(11.273.716)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>5.163.605</b>	<b>1.460.446</b>	<b>4.157.199</b>	-	<b>10.781.250</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.259.230	229.685	907.620	-	2.396.535
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.126.064)	(9.184)	(33.001)	-	(1.168.249)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>133.166</b>	<b>220.501</b>	<b>874.619</b>	-	<b>1.228.286</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>819.292</b>	<b>36.455</b>	<b>208.495</b>	-	<b>1.064.242</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>218.352</b>	-	-	-	<b>218.352</b>
<b>V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(6.324)</b>	-	-	-	<b>(6.324)</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	245.773	162.877	568.531	-	977.181
6 Chi phí hoạt động khác	(64.792)	(1.177)	(6.149)	-	(72.118)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>180.981</b>	<b>161.700</b>	<b>562.382</b>	-	<b>905.063</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>97.211</b>	-	-	-	<b>97.211</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>6.606.283</b>	<b>1.879.102</b>	<b>5.802.695</b>	-	<b>14.288.080</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(4.437.937)</b>	<b>(480.947)</b>	<b>(1.308.223)</b>	-	<b>(6.227.107)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.168.346</b>	<b>1.398.155</b>	<b>4.494.472</b>	-	<b>8.060.973</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(2.074.623)</b>	<b>(243.261)</b>	<b>(686.420)</b>	-	<b>(3.004.304)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>93.723</b>	<b>1.154.894</b>	<b>3.808.052</b>	-	<b>5.056.669</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	697	(230.979)	(761.610)	-	(991.892)
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>697</b>	<b>(230.979)</b>	<b>(761.610)</b>	-	<b>(991.892)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>94.420</b>	<b>923.915</b>	<b>3.046.442</b>	-	<b>4.064.777</b>

(\*): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## **25. Thuyết minh công cụ tài chính**

### **(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm**

Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ - gộp						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phần bù Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	
<b>Tài sản tài chính</b>							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.197.095	-	-	10.197.095	10.197.095
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.549.466	-	-	36.549.466	36.549.466
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	144.864.123	-	-	144.864.123	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh	5.371.635	-	-	-	-	5.371.635	(*)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	405.104	-	-	-	-	405.104	(*)
VI Cho vay khách hàng	-	-	520.627.917	-	-	520.627.917	(*)
VIII Chứng khoán đầu tư	-	89.141.995	-	30.377.031	-	119.519.026	(*)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.829.418	-	2.829.418	(*)
XII Tài sản tài chính khác	-	-	8.166.060	-	-	8.166.060	(*)
	<b>5.776.739</b>	<b>89.141.995</b>	<b>720.404.661</b>	<b>33.206.449</b>	<b>-</b>	<b>848.529.844</b>	

### Nợ phải trả tài chính

I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	116.133.482	116.133.482	(*)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	650.568.748	650.568.748	(*)
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.450	2.450	(*)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.003.482	13.003.482	(*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.515.850	7.515.850	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>787.224.012</b>	<b>787.224.012</b>	

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

#### (i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	36.549.466	-	-	36.549.466
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>				
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	97.269.940	-	-	97.269.940
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	47.546.683	-	47.500	47.594.183
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	5.371.635	-	-	5.371.635
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	506.524.577	1.543.049	12.560.291	520.627.917
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	30.377.031	-	-	30.377.031
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	89.141.995	-	-	89.141.995
<b>Tài sản Có khác</b>	8.166.060	-	-	8.166.060
	<b>820.947.387</b>	<b>1.543.049</b>	<b>12.607.791</b>	<b>835.098.227</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ tại ngày lập báo cáo như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi	58.506.502	53.666.664
Giấy tờ có giá	75.857.452	71.392.260
Bất động sản	400.656.862	339.931.848
Tài sản bảo đảm khác	202.933.085	389.638.755
	<b>737.953.901</b>	<b>854.629.527</b>

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày lập báo cáo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.197.095	-	-	-	-	-	-	10.197.095
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.549.466	-	-	-	-	-	36.549.466
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	125.924.102	4.141.920	2.272.910	12.525.191	-	-	144.864.123
IV Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	5.371.635	-	-	-	-	-	5.371.635
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	405.104	-	-	-	-	405.104
VI Cho vay khách hàng - góp	7.386.682	-	122.598.952	173.703.129	141.664.842	53.421.750	21.248.924	603.638	520.627.917
VII Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	800.123	3.920.256	6.771.121	3.827.086	75.891.001	28.309.439	119.519.026
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	5.375.575	-	-	-	-	-	5.375.575
IX Tài sản cố định	-	-	5.289.667	-	-	-	-	-	5.289.667
X Tài sản Có khác - góp	-	10.452.328	-	-	-	-	-	-	10.452.328
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.386.682</b>	<b>31.314.665</b>	<b>291.244.278</b>	<b>182.170.409</b>	<b>150.708.873</b>	<b>69.774.027</b>	<b>97.139.925</b>	<b>28.913.077</b>	<b>858.651.936</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	104.639.559	917.613	3.221.864	7.354.446	-	-	116.133.482
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	310.052.410	116.527.121	83.618.420	135.950.216	4.420.581	-	650.568.748
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.450	-	2.450
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.482	-	2.000.000	-	11.000.000	-	13.003.482
VI Các khoản nợ khác	-	16.723.556	-	-	-	-	-	-	16.723.556
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>16.723.556</b>	<b>414.695.451</b>	<b>117.444.734</b>	<b>88.840.284</b>	<b>143.304.662</b>	<b>15.423.031</b>	<b>-</b>	<b>796.431.718</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>7.386.682</b>	<b>14.591.109</b>	<b>(123.451.173)</b>	<b>64.725.675</b>	<b>61.868.589</b>	<b>(73.530.635)</b>	<b>81.716.894</b>	<b>28.913.077</b>	<b>62.220.218</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
USD/VND	22.431	22.159
EUR/VND	24.923	23.573

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày lập báo cáo:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam**  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCID**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.437.736	1.336.541	159.444	263.374	10.197.095
II	Tiền gửi tại NHNNVN	26.009.715	10.539.751	-	-	36.549.466
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	86.071.249	34.458.515	16.431.990	7.902.369	144.864.123
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	5.371.635	-	-	-	5.371.635
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.440.720	(26.219.317)	18.006	165.695	405.104
VI	Cho vay khách hàng – góp	436.226.174	84.203.560	198.183	-	520.627.917
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	63.441.526	56.077.500	-	-	119.519.026
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	5.375.575	-	-	-	5.375.575
IX	Tài sản cố định	5.289.667	-	-	-	5.289.667
X	Tài sản Có khác – góp	9.175.314	1.435.996	(13.747)	(145.235)	10.452.328
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>671.839.311</b>	<b>161.832.546</b>	<b>16.793.876</b>	<b>8.186.203</b>	<b>858.651.936</b>
	<b>Nợ phải trả</b>					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	60.097.062	37.199.197	12.941.636	5.895.587	116.133.482
II	Tiền gửi của khách hàng	529.003.710	115.219.092	3.894.363	2.451.583	650.568.748
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	2.450	-	-	-	2.450
V	Phát hành giấy tờ có giá	13.000.213	3.269	-	-	13.003.482
VI	Các khoản nợ khác	12.695.777	3.891.389	36.820	99.570	16.723.556
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>614.799.212</b>	<b>156.312.947</b>	<b>16.872.819</b>	<b>8.446.740</b>	<b>796.431.718</b>
	<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>57.040.099</b>	<b>5.519.599</b>	<b>(78.943)</b>	<b>(260.537)</b>	<b>62.220.218</b>

## 25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**25. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Nợ quá hạn trên 3 tháng		Nợ quá hạn đến 3 tháng		Nợ trong hạn đến 1 tháng		Nợ trong hạn từ trên 1 đến 3 tháng		Nợ trong hạn từ trên 1 đến 5 năm		Nợ trong hạn trên 5 năm		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>													
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	10.197.095	-	-	-	-	-	-	-	-	10.197.095
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	36.549.466	-	-	-	-	-	-	-	-	36.549.466
III Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	-	125.728.414	-	4.078.151	-	13.616.164	-	1.441.394	-	-	144.864.123
V Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	5.371.635	-	-	-	-	-	-	-	-	5.371.635
VI Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	405.104	-	-	-	-	-	-	405.104
VII Cho vay khách hàng – góp	6.021.470	-	1.365.213	56.881.648	-	111.587.285	-	176.796.679	-	100.883.394	-	67.092.228	520.627.917
VIII Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	600.123	-	220.256	-	5.868.208	-	81.571.000	-	31.259.439	119.519.026
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.375.575	5.375.575
X Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.289.667	5.289.667
Tài sản Có khác – góp	-	-	-	-	-	10.452.328	-	-	-	-	-	-	10.452.328
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.021.470</b>	<b>1.365.213</b>	<b>1.365.213</b>	<b>235.328.381</b>	<b>126.743.124</b>	<b>196.281.051</b>	<b>183.895.788</b>	<b>109.016.909</b>	<b>858.651.936</b>				
<b>Nợ phải trả</b>													
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	103.864.516	-	921.107	-	10.608.927	-	577.827	-	161.105	116.133.482
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	151.035.368	-	129.930.081	-	241.880.317	-	54.582.395	-	73.140.587	650.568.748
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.450	-	-	2.450
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.482	-	-	-	-	-	7.000.000	-	6.000.000	13.003.482
VI Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	16.723.556	-	-	-	-	-	-	16.723.556
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>254.903.366</b>	<b>147.574.744</b>	<b>252.489.244</b>	<b>62.162.672</b>	<b>79.301.692</b>	<b>796.431.718</b>				
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>6.021.470</b>	<b>1.365.213</b>	<b>1.365.213</b>	<b>(19.574.985)</b>	<b>(20.831.620)</b>	<b>(56.208.193)</b>	<b>121.733.116</b>	<b>29.715.217</b>	<b>62.220.218</b>				

## 26. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tăng 697 tỷ VND (tương đương 20,69%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng khoảng 862 tỷ VND (tương đương 20,56%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Số tiền Tỷ VND	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế %
<b>Khoản mục có biến động chủ yếu</b>		
Tăng thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	424	10,10%
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	215	5,12%
Tăng thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	77	1,84%
	<b>716</b>	<b>17,06%</b>

## 27. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

## 28. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

### Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(q)(iv) và quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 29. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

## 30. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 31. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

## 32. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc